TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 58/2020/DS-ST.
Ngày 18-12-2020
V/v: *"Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản".*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Mận.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Thông Phi;

2. Ông Phạm Minh Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Bá Thành – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 12 năm 2020, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện T; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 348/2020/TLST – DS ngày 06/10/2020; về việc "*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*"; Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2020/QĐST-DS ngày 30 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1979;

Địa chỉ: khu phố L, thị trấn L1, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

2. Bị đơn: Ông Phan Long S, sinh năm 1972 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1973.

Cùng địa chỉ: Khu phố L, thị trấn L1, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Ông S đã có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Khu phố L, thị trấn L1, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Ông Nguyễn Văn N đã ủy quyền cho bà Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và lời khai, ý kiến trong quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn – bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà T khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Phan Long S và bà Nguyễn Thị H phải trả cho vợ chồng bà T số tiền còn nợ là 110.000.000đồng. Căn cứ khởi kiện cụ thể là: Năm 2016 vợ chồng ông S, bà H có bán mủ cao su cho bà T. Trong quá trình bán mủ thì bà H có ứng tiền của bà T nhiều lần. Do lượng mủ ông S, bà H bán cho bà T ít nên bà T chỉ cho ứng 60.000.000đồng nhưng sau đó bà H ứng thêm 50.000.000đồng nên bà T yêu cầu phải trả lãi cho bà T theo mức lãi suất ngân hàng. Sau đó thì khi thanh toán tiền mủ cao su hàng tháng bà H có trích tiền trả lãi cho bà T. Một thời gian sau bà H nhờ bà T vay dùm số tiền 150.000đồng để đáo hạn ngân hàng, bà T đồng ý nhưng thỏa thuận với bà H hàng tháng bà H phải trả lãi cho bà T theo mức lãi suất 3%/tháng. Đến ngày 01/01/2018, thì bà T và bà H tính toán với nhau tổng cộng số tiền vợ chồng bà H, ông S còn nợ bà T là 260.000.000đồng, bà T yêu cầu bà H, ông S ký xác nhận khoản nợ này. Đồng thời bà T cũng thỏa thuận với bà H là số tiền 60.000.000đồng thì bà T cho bán mủ cao su để trừ dần; số tiền vay 50.000.000đồng yêu cầu vợ chồng bà H phải trả lãi theo mức lãi suất 1%/tháng; số tiền vay 150.000.000đồng thì phải trả lãi theo mức lãi suất 3%/tháng. Sau đó bà H đã trực tiếp trả cho bà T được 150.000.000đồng nên còn nợ lại 110.000.000đồng nhưng vợ chồng bà H không bán mủ để trừ nợ cũng không trả nợ cho bà T. Do đó hiện nay bà T yêu cầu vợ chồng ông Phan Long S và bà Nguyễn Thị H phải trả cho bà T số tiền 110.000.000đồng; bà T không yêu cầu tính lãi đối với số tiền này.

- Theo lời khai, ý kiến trong quá trình chuẩn bị xét xử, bị đơn – ông Phan Long S trình bày:

Thời gian trước đây thì vợ chồng ông S và bà H có bán mủ cao su cho bà Nguyễn Thị T nhưng hàng ngày ông S chỉ cạo mủ và chở mủ đi bán tại điểm thu mua mủ của bà T còn việc tính toán tiền bạc thì do bà H tự tính toán với bà T. Vì vậy mà khi bà H ứng tiền mủ hay vay tiền của bà T thì ông S không được biết vì bà H không nói cho ông S biết. Đến khoảng năm 2018 khi ông S bán mủ cho bà T thì bà T có cho ông S biết bà H có vay của bà T 260.000.000đồng. Khi ông S về hỏi bà H về khoản tiền vay này thì bà H không nói mà đòi tự tử. Thời gian sau đó bà T có trực tiếp đến nhà ông S yêu cầu ký nhận nợ thì ông S đã ký nhận số nợ 260.000.000đồng cho bà T vì sợ bà H tự tử. Sau đó ông S đã bán 02 ha cây cao su và đưa 150.000.000đồng cho bà H trả nợ cho bà T. Số tiền con lại 110.000.000đồng ông S có ý định sẽ thu xếp trả dần cho bà T nhưng do tình hình dịch bệnh kéo dài chưa có nguồn thu nên chưa trả được cho bà T.

Hiện nay bà T khởi kiện yêu cầu ông S cùng bà H phải trả cho bà T số tiền 110.000.000đồng thì ông S không chấp nhận trả vì ông S cho rằng ông S không vay

tiền của bà T, còn việc bà H vay tiền vào mục đích gì ông S không được biết, bà H không sử dụng tiền vào mục đích cá nhân.

- Theo lời khai, ý kiến trong quá trình chuẩn bị xét xử, bị đơn – bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà H thừa nhận trước đây khi bán mủ cao su cho bà T có ứng tiền mủ cao su và vay tiền của bà T với tổng cộng số tiền là 260.000.000đồng. Hàng tháng khi tính tiền mủ với bà T, bà H đều phải trích tiền mủ để trả lãi đối với khoản vay nói trên cho bà T. Việc vay tiền và ứng mủ tiền mủ của bà T thì do bà H tự đứng ra vay và ứng, bà H không nói cho chồng là ông S biết. Cho đến khi số tiền nợ lên đến 260.000.000đồng thì bà T đã báo cho ông S biết. Do đó ông S đã kêu người bán 02 hecta cây cao su và đưa cho bà H 150.000.000đồng để trả cho bà T. Số tiền còn lại 110.000.000đồng bà H chấp nhận sẽ trả cho bà T nhưng hiện nay do bà H chưa có đủ điều kiện để trả nợ nên xin bà T cho thời gian để thu xếp trả dần nợ cho bà T.

Khi bà H vay tiền của bà T, bà H sử dụng vào mục đích cá nhân nên bà H chịu trách nhiệm trả nợ cho bà T, không yêu cầu ông S cùng có trách nhiệm trả nợ.

Bà H không cung cấp chứng cứ gì cho Tòa án.

Các tình tiết mà các bên đã thống nhất với nhau:

Số tiền nợ còn lại là 110.000.000đồng

Những tình tiết mà các đương sự chưa thống nhất:

Theo nguyên đơn: Ông L và bà H cùng phải có trách nhiệm trả cho bà T số tiền còn nợ là 110.000.000đồng.

Theo các bị đơn: Khoản nợ này chỉ cá nhân bà H vay nên bà H phải có trách nhiệm trả.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi xét xử thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp và đúng tư cách pháp lý của người tham gia tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tiến hành lấy lời khai, thu thập chứng cứ, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho các đương sự về việc giải quyết vụ án. Gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử, hồ sơ và các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát nghiên cứu, cấp tống đạt các văn bản tố tụng cho những người tham gia tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký phiên Tòa: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của các đương sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 146, Điều 147, 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 463, 466 BLDS năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T. Buộc vợ chồng ông Phan Long S và bà Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn N số tiền nợ vay là 110.000.000đồng.

Về án phí: Buộc vợ chồng ông Phan Long S và bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật; trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nghe các đương sự trình bày; nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến, quan điểm giải quyết vụ án. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tại phiên Tòa hôm nay, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N vắng mặt nhưng đã có văn bản ủy quyền cho bà Nguyễn Thị T. Do đó căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án là phù hợp.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T yêu cầu vợ chồng ông Phan Long S và bà Nguyễn Thị H phải trả nợ phát sinh từ việc vay và ứng tiền năm 2016. Ngoài ra, các đương sự không có yêu cầu nào khác. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Điều 463 Bộ luật dân sự 2015, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là *"Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"*.

Tranh chấp dân sự quy định tại Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự; vụ án không có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp; tất cả đương sự trong vụ án đều có nơi cư trú tại huyện T, tỉnh Bình Thuận. Do đó vụ án thuộc

thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T vẫn giữ yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn ông Phan Long S và Nguyễn Thị H phải liên đới trả số tiền còn nợ là 110.000.000đồng. Căn cứ khởi kiện của nguyên đơn – bà T là: Trong quá trình từ năm 2016 đến năm 2018, bà Nguyễn Thị H đã nhiều lần ứng tiền mủ cao su và vay của bà T với tổng cộng số tiền là 260.000.000 đồng. Số tiền nợ này được bà T và vợ chồng ông Phan Long S, bà Nguyễn Thị H tính toán chốt lại vào ngày 01/01/2018; bà H và ông Long cùng ký xác nhận số nợ này. Sau đó ông S và bà H đã trả được 150.000.000đồng, còn nợ lại 110.000.000đồng.

Bị đơn ông Phan Long S và bà Nguyễn Thị H thừa nhận có ký xác nhận nợ bà T 260.000.000đồng, sau đó đã tự bán 02 ha cây cao su để trả cho bà T 150.000.000đồng, còn lại 110.000.000đồng. Tuy nhiên bà H và ông Long đều cho rằng số tiền này do bà H tự ý vay bà T nên bà H sẽ có trách nhiệm trả số tiền nợ còn lại là 110.000.000đồng; ông Long không có trách nhiệm trả số tiền nợ này cho bà T.

Hội đồng xét xử xét thấy: Các đương sự thống nhất với nhau về số tiền bà H và ông S còn nợ bà T nhưng không thống nhất với nhau về nghĩa vụ trả nợ. Vì ông S và bà H cho rằng đây là nợ riêng của bà H nên ông S không có trách nhiệm phải trả. Tuy nhiên ông S và bà H là vợ chồng, trong quá trình bán mủ cao su có ứng tiền mủ và vay tiền của bà T; ông S và bà H đã ký xác nhận nợ bà T 260.000.000đồng vào ngày 01/01/2018; sau đó ông S và bà H đã đã tự bán tài sản chung để thanh toán trước số tiền 150.000.000đồng nên số tiền nợ còn lại 110.000.000đồng. Vì vậy Hội đồng xét xử xác định số tiền 110.000.000đồng này là nợ chung của vợ chồng ông S và bà H nên ông S và bà H cùng phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà T số tiền nợ này là phù hợp với quy định tại Điều 27, 37 Luật hôn nhân gia đình. Theo đó cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc buộc vợ chồng ông Phan Long S và bà Nguyễn Thị H phải liên đới trả cho vợ chồng bà T, ông N số tiền còn nợ là 110.000.000đồng là phù hợp với quy định tại các điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự.

Về tiền lãi trên nợ vay: Do Nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T được chấp nhận toàn bộ nên vợ chồng ông Phan Long S và bà Nguyễn Thị H phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án là phù hợp với quy định tại các Điều 146, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường

vụ Quốc Hội; trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp cho bà Nguyễn Thị T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; các Điều 146, 147, 203, 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 27, 37 Luật HNGĐ năm 2014;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T:

Buộc vợ chồng ông Phan Long S bà Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn N số tiền 110.000.000đồng. Chia phần ông Phan Long S bà Nguyễn Thị H mỗi người phải trả cho bà T, ông N số tiền 55.000.000 đồng(Năm mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí:

Buộc ông Phan Long S bà Nguyễn Thị H phải liên đới nộp 5.500.000đồng án phí dân sự sơ thẩm sung ngân sách nhà nước.

- Trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền 2.750.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số N. 0004310, ngày 06/10/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T.

Về quyền kháng cáo:

Án xử sơ thẩm. Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (18/12/2020); Bị đơn (ông S) vắng mặt tại phiên Tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự (Đã giải thích quyền kháng cáo).

Nơi nhận:
- VKSND huyện T;
- Các đương sự;
- CC THADS h.Tánh Linh;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Dương Thị Mận